

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân công các sở, ban, ngành thực hiện báo cáo
thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-UBND ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê công
tác dân tộc;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-UBND ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ Trình số 16/TTr-BDT
ngày 17 tháng 4 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công nhiệm vụ đối với các sở, ngành thực hiện báo cáo
thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa *(Có danh sách phân
công các sở, ngành thực hiện báo cáo kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc là Cơ quan Thường trực, có trách nhiệm phối hợp, hướng
dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành được phân công tại Điều 1 thực hiện báo cáo
thống kê công tác dân tộc; tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Ủy ban
Dân tộc theo đúng quy định.

2. Các sở, ban, ngành được phân công tại Điều 1, có trách nhiệm thực
hiện báo cáo thống kê công tác dân tộc theo lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn
vị mình đảm bảo kịp thời, đầy đủ thông tin, số liệu, đúng biểu mẫu theo Thông
tư số 02/2018/TT-UBND ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban
Dân tộc và theo đúng quy định hiện hành.

3. Các đơn vị có tên tại Điều 1 và các ngành, đơn vị có liên quan, căn cứ chức
năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp, triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng

các quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-UBND ngày 30/12/2022 Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc và Thông tư số 02/2018/TT-UBND ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công các sở, ban, ngành thực hiện báo cáo thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX (ngocnd).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: Phân công các sở, ban, ngành thực hiện báo cáo thống kê công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	TÊN SỞ, BAN, NGÀNH	BIỂU BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Biểu số 01.N/BC-UBND: Tổng hợp số lượng trường, lớp, giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông - Biểu số 02.N/BC-UBND: Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi - Biểu số 03.N/BC-UBND: Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban.
2	Sở Giao thông Vận tải	- Biểu số 04.N/BC-UBND: Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Biểu số 05.N/BC-UBND: Hộ nghèo và hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số
4	Sở Nội vụ	- Biểu số 06.N/BC-UBND: Số lượng Đại biểu hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số
5	Ban Dân tộc	- Biểu số 07.N/BC-UBND: Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp - Biểu số 09.N/BC-UBND: Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý Nhà nước và đào tạo khác.

Cấp học	Loại hình	Số trường (trường)	Số trường đạt chuẩn (trường)	Số lớp (lớp)	Số học sinh			Số giáo viên	
					Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số (người)
						Tổng số (người)	Trong đó nữ (người)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
bán trú ⁽⁴⁾	THCS								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Lưu ý: Không ghi số liệu vào ô đánh dấu (x), với số liệu giảm ghi dấu (-) trước số liệu

- (1) Tính cả số lớp, số học sinh, giáo viên tiểu học của các trường liên cấp (1+2) và (1+2+3) và trường phổ thông DTBT
- (2) Tính cả số lớp, số học sinh, giáo viên THCS của các trường liên cấp (1+2), (2+3) và (1+2+3) và trường PTDTNT, PTDTBT
- (3) Tính cả số lớp, số học sinh, giáo viên THPT của các trường liên cấp (2+3), (1+2+3) và phổ thông DTNT
- (4) Chỉ tính số lớp, học sinh, giáo viên tại các trường Phổ thông DTNT và phổ thông DTBT

Biểu số: 02.N/BC-UBND

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBND ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
 Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm báo cáo

Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi
 (Số liệu đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
	Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số	
		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả tỉnh									
Chia theo quận/huyện									
<i>(ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>									

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N/BC-UBDT
 Ban hành theo Thông tư số
 02/2018/TT-UBDT ngày
 05/11/2018 của Bộ trưởng,
 Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
 Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm
 báo cáo

**Số học sinh người
 dân tộc thiểu số bỏ
 học, lưu ban**
 (Số liệu tính đến 31/5
 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

TT	Chỉ tiêu	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số đầu năm học (người)	Số học sinh dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban		Tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học, lưu ban (%)
			Tổng số (người)	Nữ (người)	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
1	Học sinh Tiểu học				
1.1	Học sinh bỏ học	x			
1.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 1				
-	Lớp 2				
-	Lớp 3				
-	Lớp 4				
-	Lớp 5				
2	Học sinh THCS				
2.1	Học sinh bỏ học	x			
2.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 6				
-	Lớp 7				
-	Lớp 8				
-	Lớp 9				
3	Học sinh THPT				
3.1	Học sinh bỏ học	x			
3.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 10				
-	Lớp 11				
-	Lớp 12				

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số
02/2018/TT-UBDT ngày
05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ
nhiệm Ủy ban Dân tộc ngày
nhận báo cáo: 15/3 năm sau

**Số lượng, tỷ lệ các thôn bản
vùng dân tộc thiểu số đã có
đường giao thông được đầu
tư nâng cấp, cải tạo, xây
dựng mới
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số (<i>Thôn/bản</i>)	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (<i>Thôn/bản</i>)	Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (%)
A	1	2	3
Tổng cộng			
I. Huyện....			
1. Xã...			
2. Xã...			
...			
II. Huyện...			
....			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 05.N/BC-UBDT

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT
ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy
ban Dân tộc

Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

**Hộ nghèo và cận nghèo
người dân tộc thiểu số**
(Năm, số liệu từ 01/01 đến
31/12)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: hộ

	Tổng số hộ	Trong đó số hộ DTTS	Số hộ nghèo DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS	Số hộ thoát nghèo DTTS	Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới	Số hộ DTTS tái nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Tổng số									
2. Chia theo quận/huyện									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 06.K/BC-UBDT
 Ban hành theo Thông tư số
 02/2018/TT-UBDT ngày
 05/11/2018 của Bộ trưởng,
 Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 30/7
 năm đầu nhiệm kỳ

**Số lượng đại biểu hội đồng
 nhân dân các cấp là người
 dân tộc thiểu số**
 (Nhiệm kỳ)

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN TỈNH								
Tổng số	01							
Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Huyện A								
Tổng số	01							
Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Xã A								
Tổng số	01							
Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Xã B								
Tổng số	01							
Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Huyện B								
Tổng số	01							
Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Xã A								
Tổng số	01							
Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
.....								

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

	Tổng số	Cấp trung ương				Cấp tỉnh				Cấp huyện			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS
A	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Cao đẳng													
- Đại học													
- Trên đại học													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

.....ngày... tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số
02/2018/TT-UBDT ngày
05/11/2018 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3
năm sau

**Số công chức, viên chức
trong cơ quan công tác
dân tộc các cấp được đào
tạo, bồi dưỡng về công tác
dân tộc, lý luận chính trị,
quản lý nhà nước và đào
tạo khác
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ dân tộc thiểu số
A	1	2	3	4
1. Tổng số				
2. Chia theo độ tuổi				
- Từ 30 trở xuống				
- Từ 31 đến 40				
- Từ 41 đến 50				
- Từ 51 đến 55				
- Từ 56 đến 60				
- Trên 60 tuổi				
3. Chia theo các khóa đào tạo				
- Lý luận chính trị				
- Quản lý nhà nước				
- Công tác dân tộc				
- Đào tạo khác				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)